

Bản án số: 48/2025/DS-PT

Ngày 06-3-2025

“V/v tranh chấp hợp đồng  
dịch vụ”.

## NHÂN DANH

### NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Phước Hưng

*Các Thẩm phán* : Bà Phạm Thị Minh Châu

Bà Trịnh Ngọc Thúy

**- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:** Bà Châu Thị Ngọc Hạnh, Thư ký  
Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang:** Ông Phạm Trường San,  
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 06 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 24/2025/TLPT-DS ngày 05 tháng 02  
năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Do Bản án số 64/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện  
Tri Tôn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2025/QĐXX-PT ngày  
06/02/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 51/2025/QĐ-PT ngày 21/02/2025  
giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* ông Bùi Phước T (T1), sinh năm 1972; cư trú: số nhà I, tổ C,  
ấp T, xã T, huyện T, tỉnh An Giang. (có mặt)

2. *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1975; cư trú: tổ F, ấp T, xã T, huyện  
T, tỉnh An Giang. (có mặt)

*Người kháng cáo:* bà Nguyễn Thị T2, là bị đơn.

#### NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* *Tại đơn khởi kiện ngày 10/6/2024 và các lời khai trong quá trình tố tụng,  
nguyên đơn ông Bùi Phước T trình bày:*

Vào ngày 15/3/2023, bà Nguyễn Thị T2 có yêu cầu ông T xới đất và trực đất để xuống giống vụ Hè Thu năm 2023. Sau đó, hai bên có cộng sổ sách và cùng thống nhất bà Nguyễn Thị T2 phải trả cho ông số tiền 118.915.000 đồng; trong đó: tiền xới đất 90.000 đồng/công x 699,5 công = 62.955.000 đồng và tiền trực đất tác ghép 80.000 đồng/công x 699,5 công = 55.960.000 đồng. Ông đã nhiều lần yêu cầu bà T2 trả tiền nhưng bà T2 hứa hẹn cho qua và cho đến nay bà T2 vẫn chưa trả tiền cho ông. Nay ông yêu cầu bà T2 phải có nghĩa vụ trả số tiền trên là 118.915.000 đồng cho ông.

*\* Bị đơn, bà Nguyễn Thị T2 vắng mặt khi Tòa án tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bà có đơn yêu cầu Tòa án nhập vụ án vào vụ án do ông Trần Ngân G khởi kiện bà.*

Tại bản tự khai ngày 17/9/2024, bà T2 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà cho rằng giữa bà với ông T không có quan hệ giao dịch dân sự gì với nhau, nếu ông T cho rằng bà còn nợ tiền 118.915.000 đồng thì ông T phải đưa được có chứng cứ minh như: hợp đồng, thời gian bà thuê ông T làm đất; còn đối với hai người làm chứng cho ông T thì bà không đồng ý vì bà cho rằng không khách quan, nếu ông T không chứng minh được đề nghị Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông T.

Tại Bản án số 64/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Phước T, buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả tiền cho Bùi Phước T số tiền 118.900.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về tiền lãi do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/10/2024 bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo cho rằng không thuê ông Bùi Phước T cày xới đất và không nợ ông T số tiền 118.900.000 đồng nên yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Phước T.

Tại phiên tòa, các đương sự vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án; ông T không cung cấp bổ sung tài liệu, chứng cứ, riêng bà T2 cung cấp bản photo biên bản hòa giải ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn và biên bản thỏa thuận ngày 10/5/2023 giữa bà với ông Đặng Thanh B, ông Lê Thanh Q và ông Trần Ngân G. Ý kiến của đương sự cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị T2: xác nhận ông Bùi Phước T có cày xới phần đất do bà canh tác nhưng thửa đất gồm 04 người hùng vốn canh tác gồm: bà, ông Đặng Thanh B, ông Lê Văn Q1 và ông Trần Ngân G nên ông T phải khởi kiện cả 4 người hùng vốn canh tác đất và bà chỉ đồng ý trả tiền cày xới cho ông T tương ứng với

phần hùng vốn của bà nhưng đề nghị Tòa án hoãn phiên tòa để đo đạc cụ thể phần đất đã cày xới và tính lại giá dịch vụ cày xới.

- Ông Bùi Phước T: khi bà T2 kháng cáo, bà T2 cho rằng không thuê ông cày xới nhưng hôm nay bà T2 lại thừa nhận có việc ông cày xới đất để bà T2 canh tác nhưng yêu cầu cùng 3 người hùng vốn khác cùng trả thì không đồng ý vì ông hoàn toàn không biết gì về việc hùng hạp của bà T2, đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xem xét giải quyết.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tóm tắt nội dung và phân tích các tài liệu, trình bày của đương sự; qua đó đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm, bà T2 phải chịu tiền án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa đã cho thấy:

[1] Về thủ tục: bà Nguyễn Thị T2 làm đơn kháng cáo, nộp tiền tạm ứng án phí kháng cáo trong thời hạn luật định nên kháng cáo của bà là hợp lệ, được Hội đồng xét xử xem xét theo quy định.

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2, Hội đồng xét xử xét thấy: tại đơn kháng cáo, bà T2 cho rằng bà không thuê ông T cày xới đất nên bà không đồng ý trả 118.900.000 đồng theo yêu cầu của ông T nhưng tại phiên tòa hôm nay, bà T2 xác nhận ông T có cày xới phần đất cho bà nhưng bà lại nại rằng phần đất mà ông T thực hiện việc cày xới do 4 người cùng hùng vốn canh tác nên bà chỉ đồng ý trả số tiền cày xới theo tỉ lệ hùng vốn của bà và yêu cầu Tòa án đo đạc lại phần diện tích đã cày xới và xác định lại giá tiền công cày xới do ông T tính giá cao hơn giá của những người khác tại địa phương.

Hội đồng xét xử thấy rằng: tuy giữa ông T và bà T2 không ký kết hợp đồng dịch vụ cày xới đất bằng văn bản nhưng việc bà T2 thừa nhận ông T có thực hiện công việc cày xới đất cho bà đã đủ cơ sở để xác định giữa ông T và bà T2 đã giao kết hợp đồng dịch vụ, thực hiện việc cày xới đất cho bà T2 theo đúng quy định tại Điều 513 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Vì ông Bùi Phước T đã thực hiện xong công việc theo thỏa thuận; tuy các bên không thống nhất được với nhau về số tiền dịch vụ phải trả và không cung cấp được tài liệu, chứng cứ thể hiện giá dịch vụ nhưng căn cứ vào đơn xin nhập vụ án của bà Nguyễn Thị T2 ghi ngày 05/7/2024 và biên bản hòa giải ngày 05/6/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn hòa giải tranh chấp giữa ông Trần Ngân G với bà T2 (theo hồ sơ thụ lý số 21/2024/TLST-DS ngày 11/01/2024) mà bà T2 cung

cấp đã thể hiện bà T2 xác nhận còn nợ tiền công cày xới đất với số tiền 118.915.000 đồng; sự xác nhận này của bà T2 đủ cơ sở để Hội đồng xét xử xác định bà Nguyễn Thị T2 chưa trả tiền dịch vụ cho ông T với số tiền 118.915.000 đồng nên Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn sau khi xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa sơ thẩm đã buộc bà T2 phải trả tiền dịch vụ cho ông T với số tiền 118.900.000 đồng theo yêu cầu của ông T là đúng quy định tại Điều 515 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Hội đồng xét xử xét thấy: bà Nguyễn Thị T2 đã thừa nhận còn nợ tiền dịch vụ của ông Bùi Phước T là 118.915.000 đồng nhưng tại phiên tòa phúc thẩm, bà T2 chỉ đồng ý trả tiền dịch vụ cho ông T tương ứng với phần hùng vốn của bà với ông B, ông Q1 và ông G, yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để đo đạc lại diện tích đất do ông T cày xới và tính lại giá dịch vụ là không cần thiết và không có cơ sở để chấp nhận.

Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ án này đối với việc bà Nguyễn Thị T2, ông Đặng Thanh B, ông Lê Văn Q1 và ông Trần Ngân G hùng vốn tranh chấp đất và các đương sự có quyền khởi kiện tại Tòa án để được giải quyết trong vụ án khác theo quy định.

[3] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét và đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Do yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2 không được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà T2 còn phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 513, Điều 515, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

[1] Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị T2.

Giữ nguyên Bản án số 64/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Phước T.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T2 có trách nhiệm trả tiền cho Bùi Phước T số tiền 118.900.000 đồng.

Kể từ ngày ông Bùi Phước T có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi

hành án xong, nếu Nguyễn Thị T2 chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

[2] Về án phí:

Hoàn trả lại cho ông Bùi Phước T số tiền 2.973.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0012578 ngày 10/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị T2 phải chịu 5.945.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0012717 ngày 09/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tri Tôn, tỉnh An Giang và sau khi khấu trừ, bà Nguyễn Thị T2 còn phải nộp 5.945.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[3] Các phần khác của Bản án số 64/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận: TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang; **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
- Tòa án nhân dân huyện Tri Tôn;
- Chi cục THADS huyện Tri Tôn;
- Dương sự;
- Lưu (Văn phòng Tòa án tỉnh, Phòng KTNV, hồ sơ).

**Nguyễn Phước Hưng**